TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 18-Trạm Y tế

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**36**		**15.639.306**	**11**	**3.027.962**	**9**	**2.758.000**						**21.425.268**	**1.261.900**	**236.700**	**157.800**	**214.300**	**110.000**	**57.200**	**2.037.900**	**19.387.368**	
1	HL-00141	Trần Văn Toan	Trưởng trạm Y tế	8.616.000	23	A	10.778.322			5	1.656.923						12.435.245	689.300	129.300	86.200	124.400	55.000	57.200	1.141.400	11.293.845	
2	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	7.157.000	13	A	4.860.984	11	3.027.962	4	1.101.077						8.990.023	572.600	107.400	71.600	89.900	55.000		896.500	8.093.523	
2	**16**	**Tổ y tế**			**650**		**113.713.647**	**22**	**4.595.500**	**4**	**917.846**	**29**	**10.900.000**		**300.000**	**577.137**	**131.004.130**	**10.621.200**	**1.992.400**	**1.329.200**	**1.310.400**	**1.430.000**	**28.600**	**16.711.800**	**114.292.330**	
3	HL-01221	Vũ Văn Chung	Nhân viên y tế	5.411.000	27	A	4.428.485										4.428.485	432.900	81.200	54.200	44.300	55.000		667.600	3.760.885	
4	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Nhân viên y tế	5.682.000	16	A	3.149.145					12	4.450.000				7.599.145	454.600	85.300	56.900	76.000	55.000	28.600	756.400	6.842.745	
5	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	Nhân viên y tế	5.411.000	27	A	5.314.182									36.904	5.351.086	432.900	81.200	54.200	53.500	55.000		676.800	4.674.286	
6	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	Nhân viên y tế	4.745.000	27	A	4.428.485										4.428.485	379.700	71.200	47.500	44.300	55.000		597.700	3.830.785	
7	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	4.982.000	27	A	4.428.485									30.753	4.459.238	398.600	74.800	49.900	44.600	55.000		622.900	3.836.338	
8	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.264.000	18	A	2.952.323	9	2.168.308							20.502	5.141.133	501.200	94.000	62.700	51.400	55.000		764.300	4.376.833	
9	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	5.154.000	27	A	4.428.485									30.753	4.459.238	412.400	77.400	51.600	44.600	55.000		641.000	3.818.238	
10	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.154.000	27	A	4.428.485									30.753	4.459.238	412.400	77.400	51.600	44.600	55.000		641.000	3.818.238	
11	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	4.745.000	27	A	4.428.485									30.753	4.459.238	379.700	71.200	47.500	44.600	55.000		598.000	3.861.238	
12	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	5.966.000	24	A	4.330.074			4	917.846						5.247.920	477.300	89.500	59.700	52.500	55.000		734.000	4.513.920	
13	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.231.000	27	A	4.428.485								300.000	30.753	4.759.238	418.500	78.500	52.400	47.600	55.000		652.000	4.107.238	
14	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên y tế	4.519.000	27	A	4.428.485									30.753	4.459.238	361.600	67.800	45.200	44.600	55.000		574.200	3.885.038	
15	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Y tế công trường	4.745.000	20	A	3.280.359	7	1.277.500							30.753	4.588.612	379.700	71.200	47.500	45.900	55.000		599.300	3.989.312	
16	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Y tế công trường	5.231.000	27	A	4.871.333									33.829	4.905.162	418.500	78.500	52.400	49.100	55.000		653.500	4.251.662	
17	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Y tế công trường	5.154.000	27	A	4.871.333									33.829	4.905.162	412.400	77.400	51.600	49.100	55.000		645.500	4.259.662	
18	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Y tế công trường	5.231.000	21	A	4.133.252					7	2.450.000			36.904	6.620.156	418.500	78.500	52.400	66.200	55.000		670.600	5.949.556	
19	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	4.745.000	22	A	3.969.234					5	2.000.000				5.969.234	379.700	71.200	47.500	59.700	55.000		613.100	5.356.134	
20	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Y tế công trường	4.982.000	27	A	4.871.333										4.871.333	398.600	74.800	49.900	48.700	55.000		627.000	4.244.333	
21	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.231.000	22	A	3.969.234					5	2.000.000				5.969.234	418.500	78.500	52.400	59.700	55.000		664.100	5.305.134	
22	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Y tế công trường	4.982.000	27	A	4.871.333									33.829	4.905.162	398.600	74.800	49.900	49.100	55.000		627.400	4.277.762	
23	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	4.982.000	27	A	4.871.333									33.829	4.905.162	398.600	74.800	49.900	49.100	55.000		627.400	4.277.762	
24	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	4.982.000	27	A	4.871.333									33.829	4.905.162	398.600	74.800	49.900	49.100	55.000		627.400	4.277.762	
25	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	4.745.000	27	A	4.871.333										4.871.333	379.700	71.200	47.500	48.700	55.000		602.100	4.269.233	
26	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Y tế công trường	4.982.000	21	A	3.788.815	6	1.149.692							33.829	4.972.336	398.600	74.800	49.900	49.700	55.000		628.000	4.344.336	
27	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	4.745.000	27	A	4.871.333									33.829	4.905.162	379.700	71.200	47.500	49.100	55.000		602.500	4.302.662	
28	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Y tế công trường	4.745.000	27	A	4.428.485									30.753	4.459.238	379.700	71.200	47.500	44.600	55.000		598.000	3.861.238	
Tổng cộng					**686**		**129.352.953**	**33**	**7.623.462**	**13**	**3.675.846**	**29**	**10.900.000**		**300.000**	**577.137**	**152.429.398**	**11.883.100**	**2.229.100**	**1.487.000**	**1.524.700**	**1.540.000**	**85.800**	**18.749.700**	**133.679.698**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng